

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 10 NĂM 2023**

Tình hình kinh tế- xã hội 10 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực ở khu vực thương mại dịch vụ: doanh thu bán lẻ hàng hoá (+11,32%); doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác (+12,14%); doanh thu dịch vụ vận tải, kho bãi và hỗ trợ vận tải (+25,98%). Sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng được duy trì ổn định; chăn nuôi các dự án mới có quy mô lớn đang được triển khai thực hiện. Sản xuất công nghiệp có xu hướng phát triển tích cực hơn ở những tháng cuối năm, chỉ số phát triển công nghiệp 10 tháng, nhịp độ tăng khá hơn (+8,27%), nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.

Các hoạt động văn hóa tập trung tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, các chính sách an sinh xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững, đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện; An ninh quốc phòng được đảm bảo, cụ thể từng lĩnh vực, như sau:

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp:**

*Sản xuất nông nghiệp, diện tích cây trồng hàng năm duy trì ổn định, vụ Đông xuân, Hè thu cơ bản thu hoạch xong, còn vụ Mùa đang bắt đầu thu hoạch, thời tiết trong tháng diễn biến bất thường, một số loại cây trồng gặp khó khăn trong việc xuống giống nhưng nhìn chung vẫn ổn định và phát triển. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì, mía, rau các loại đều tăng; đặc biệt giá lúa tăng mạnh so cùng kỳ.*

*Tình hình chăn nuôi tiếp tục chuyển biến tích cực, thu hút được nhiều dự án quy mô vốn lớn, thị trường các tháng cuối năm cũng thuận lợi hơn nhờ nhu cầu tiêu thụ tăng. Liên kết tiêu thụ và xúc tiến thương mại đang phát triển các chuỗi tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi an toàn. Về sản xuất lâm nghiệp, diện tích rừng trồng mới đã vượt kế hoạch, công tác quản lý, bảo vệ rừng được bảo đảm, sản lượng gỗ, củi khai thác tăng nhẹ so cùng kỳ.*

**1.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt:**

Tình hình gieo trồng các cây trồng chủ yếu, diện tích mía và mì trồng mới tăng khá cao, diện tích cây lúa, cây ngô và rau đậu các loại tăng nhẹ, còn diện tích đậu phộng và khoai lang giảm so cùng kỳ, cụ thể như bảng sau:

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm 10 tháng**

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>1. Cây lúa</b>	<b>144.704</b>	<b>144.704</b>	<b>100,65</b>
- Vụ Đông xuân:	47.351	47.685	100,32
- Vụ Hè thu:	49.553	50.063	101,03
- Vụ Mùa:	47.620	47.902	100,59
<b>2. Các cây hàng năm khác</b>			
- Ngô	5.019	5.136	103,16
- Khoai lang	9	3	32,61
- Lạc (đậu phộng)	3.282	2.897	88,04
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	22.100	23.299	102,08
- Cây mì (cây sắn)	54.393	57.916	106,09
- Mía	6.255	7.175	114,70

*Tình hình sâu bệnh* gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhẹ, phát sinh giảm hơn. Dịch khảm trên cây mì còn 38.265 ha bị nhiễm, phần lớn ở mức độ nhiễm nhẹ, tập trung ở các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Dương Minh Châu.

#### **b. Chăn nuôi:**

Đàn gia súc, gia cầm đến tháng 10/2023, trên địa bàn tỉnh một số vật nuôi chủ yếu như bảng sau:

#### **Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm**

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2022	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	con	9.372	9.287	99,09
2. Bò	con	96.815	97.942	101,16
Trong đó: Bò sữa	con	13.219	13.159	99,55
3. Lợn	con	196.051	228.312	116,46
Trong đó: Lợn thịt	con	181.052	201.572	111,32
<b>II. Gia cầm</b>	1000 con	<b>9.512,15</b>	<b>10.852,14</b>	<b>114,09</b>
Trong đó: Gà	1000 con	9.351,24	10.752,31	114,98

Sản lượng một số sản phẩm đàn gia súc gia cầm lũy kế 10 tháng ước đạt được và so với cùng kỳ gồm: Thịt trâu hơi 424,22 tấn, giảm 1,92% (-8,31 tấn), do tổng đàn trâu giảm; Thịt bò hơi 2.479,59 tấn, tăng 2,77% (+66,76 tấn); sữa bò tươi 34.212,18 tấn, giảm 0,17% (-58,57 tấn) do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm; thịt gia cầm 38.545 tấn, tăng 14,86%, trong đó thịt gà hơi

35.634,74 tấn, tăng 15,78% (+4.857,74 tấn), do có (5 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt, 6 trang trại với tổng quy mô trên 1.200.000 con) ở các huyện Châu Thành, Tân Châu, Tân Biên; trứng gia cầm 508,84tr.quả, giảm 1,26% (-6,51tr.quả), do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ thanh lý.

## 1.2 Lâm nghiệp:

*Phát triển rừng và sử dụng rừng:* Hiện nay đang là mùa mưa, các Ban quản lý rừng tiến hành rà soát lại quỹ mùa, tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng rừng, diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện đến tháng 10 được 538,8 ha, đạt 119,2% so với kế hoạch. Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 66.569,09 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.424,97ha, rừng trồng 20.144,12ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng;

*Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản:* Diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 73.272,53 ha; Toàn bộ diện tích này đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

*Sản lượng gỗ khai thác:* thực hiện 10 tháng ước đạt 43.214,76 m<sup>3</sup>, so với cùng tăng 2,06% (+872,26 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước thực hiện tháng 10 được 198.806,87 Ste, tăng nhẹ 2,25% so với cùng kỳ (+4.374,72 Ste), do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng.

## 2. Sản xuất công nghiệp:

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tháng này giảm 2,42% so với tháng trước, nhưng tăng 16,91% so với tháng cùng kỳ, do vậy mà lũy kế 10 tháng 2023 tăng (+8,27%) cao hơn 0,9 điểm % so với mức tăng của lũy kế 9 tháng, tăng nhiều ở các doanh nghiệp lớn trong các ngành dệt may, da giày, sản xuất sắm lốp xe, sản xuất đường, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thiết bị điện. Ngược lại các doanh nghiệp nhỏ do không có đơn hàng và thiếu nguyên liệu nên sản xuất không tăng, thậm chí giảm như: chế biến và bảo quản rau quả (chủ yếu là hạt điều), sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất kim loại giảm vì nhu cầu thị trường giảm; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (chủ yếu là chế biến bột mì) do thiếu nguyên liệu để sản xuất, nguyên liệu không đảm bảo chất lượng do thời tiết mưa nhiều, củ mì bị hư, chử bột giảm nên sản xuất không tăng nhiều; ngành sản xuất da giày mặc dù 10 tháng năm nay đã tăng trở lại nhưng không nhiều, do đơn hàng không ổn định, tùy thuộc nhiều vào nhu cầu thị trường quốc tế. cụ thể:*

**Tháng 10/2023:** chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm 2,42% so tháng trước, cụ thể một số ngành như sau: sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 11,75% trong đó chế biến và bảo quản rau quả giảm 2,92% (chủ yếu là hạt điều), sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 3,92% và sản xuất đường giảm mạnh (-47,84%) do Nhà máy có kế hoạch dừng bảo trì toàn bộ để chuẩn bị cho vụ ép mía niên vụ 2023-2024, trong khi cùng kỳ Nhà máy đường đã đi vào sản xuất ổn định; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 7,79%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 2,99%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 2,76%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 2,67%; công nghiệp dệt giảm 2,66%...

**Lũy kế 10 tháng năm 2023**, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,27% so cùng kỳ thấp hơn mức tăng của 10 tháng năm 2022 <sup>1</sup> trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-25,24%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên dần cạn kiệt.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+8,59%) tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 31,91%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 24,61%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 22,66%; công nghiệp dệt tăng 20,96%; sản xuất thiết bị điện tăng 18,41%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 12,49% chủ yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 44,66% và 63,34%....

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện (+1,32%) trong đó, điện mặt trời và điện thương phẩm tăng lần lượt là 1,06% và 3,09%; riêng điện sản xuất khác giảm 22,42%, do chi phí sản xuất cao hơn giá bán điện nên nhà máy không tập trung sản xuất sản phẩm này. Điện mặt trời tuy có tăng do những tháng đầu năm nay thời tiết nắng nóng gay gắt, nhưng chỉ số sản xuất 10 tháng của điện mặt trời tăng chưa đến 1,1% so cùng kỳ, do thời tiết những tháng gần đây mưa nhiều cộng thêm bị điều tiết cắt giảm sản lượng vì điện mặt trời phát đỉnh vào giữa trưa (từ 11h đến 13h), lúc này tải tiêu thụ xuống thấp nên bị điều tiết cắt giảm.

+ Những hoạt động dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp là hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu duy trì mức tăng 4,41% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 2,17% và 14,28%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-12,98%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm ở một số ngành nên lượng nước thải xử lý cũng giảm, ngoài ra ngày càng có nhiều doanh nghiệp tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải, do vậy dịch vụ xử lý nước thải giảm.

*Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh:* trong 10 tháng, đa số các sản phẩm đều tăng khá, cũng có sản phẩm có sản lượng giảm, cụ thể như sau: Đường các loại ước đạt 162.204 tấn tăng cao (+47,90%); Bột mì 1.026.897 tấn (+1,66%); xi măng 903.065 tấn (-4,41%); Gạch các loại 574.019 nghìn viên (-1,26%); giày các loại 64.611 nghìn đôi (+0,08%); Clanke Poolan 800.095 tấn (+13,84%); quần áo các loại 162.828 nghìn cái (-0,56%); vỏ, ruột xe các loại 81.838 nghìn cái (+0,92%); điện thương phẩm 4.723 tr.Kwh (+3,09%); điện sản xuất 1.583 tr.Kw (+0,05%); nước máy sản xuất 10.414 nghìn m<sup>3</sup> (+1,64%).

### **Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu**

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	10 tháng 2023 so với cùng kỳ

<sup>1</sup> 10 tháng năm 2020 (+6,71%); 10 tháng năm 2021 (-0,57%); 10 tháng năm 2022 (+17,48%);

	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023	10 tháng 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>97,58</b>	<b>108,27</b>
<b>Chia theo ngành kinh tế cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	115,12	74,76
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,47	108,59
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,85	101,32
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	100,09	104,41
<b>Một số ngành công nghiệp cấp 2 chủ yếu</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	88,25	112,49
2. Dệt	97,34	120,96
3. Sản xuất trang phục	98,31	98,76
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	98,19	100,62
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ...	97,01	82,36
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	99,31	85,84
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	101,28	108,65
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,78	95,59
9. Sản xuất và phân phối điện	99,85	101,32
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,05	102,17

### 3. Vốn đầu tư phát triển:

Tháng 10/2023, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh, tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 10/2023 đạt 405,40 tỷ đồng, tăng 2,62% so với tháng trước.

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 338,20 tỷ đồng tăng (+2,56%); ngân sách cấp huyện đạt 67,20 tỷ đồng tăng (+2,93%), so với tháng trước; Vốn ngân sách cấp xã trong tháng không phát sinh khối lượng thực hiện.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng, như: Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến nút giao với đường 789 ước đạt 16.000 triệu đồng, tăng 4,58% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 ước đạt 27.000 triệu đồng, tăng 1,12% so tháng trước; nâng cấp mở rộng đường 795 ước đạt 21.000 triệu đồng, tăng 5% so tháng trước;...

Cộng dồn 10 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.435,2 tỷ đồng đạt 75,01% kế hoạch năm, giảm 1,26% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.868,64 tỷ đồng bằng 73,98% KH, giảm (-4,93%) trong đó tăng nhiều nguồn ODA đạt 105,28 tỷ đồng (+20,22%), nguồn từ xổ số kiến thiết đạt 1.535,12 tỷ (+10,26%) ; Vốn ngân sách cấp huyện đạt 566,58 tỷ đồng, bằng 80,73% KH, tăng (+22,67%) so với cùng kỳ. Vốn ngân sách cấp xã không phát sinh thực hiện.

#### 4. Giao thông vận tải:

Tháng 10/2023, hoạt động ngành vận tải, bưu chính và chuyển phát trên địa bàn tỉnh không bằng tháng trước do nhu cầu vận chuyển hành khách đi lại của người dân dịp lễ hội ít hơn, vận tải hàng hóa thu hoạch vụ nông sản (mía, mì) trên địa bàn tỉnh chưa đến, cụ thể như sau:

*Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải* trong tháng 10/2023 ước đạt 360,26 tỷ đồng, giảm 6,37% so với tháng trước (nhưng vẫn tăng 7,07% so với tháng cùng kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 123,34 tỷ, giảm 16,27% (và tăng 4,86% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá giảm nhẹ 0,15% so với tháng trước (tăng 8,52% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 10 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 4.015,45 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 25,98%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.672,96 tỷ đồng tăng 42,61%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.179,43 tỷ đồng tăng 15,54%. Riêng doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 142,22 tỷ đồng tăng 26,76% so với 10 tháng năm 2022.

*Lượng vận tải hành khách* tháng 10/2023 ước đạt 2.309 nghìn lượt khách, giảm 14,02% và luân chuyển được 149.317 nghìn lượt khách.km, giảm 11,27% so tháng trước. Lũy kế 10 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 26.559 nghìn lượt khách, tăng 29,01%, luân chuyển hành khách đạt 1.410.111 nghìn lượt khách.km, tăng 11,49% so cùng kỳ.

*Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển*, ước tháng 10 đạt 1.530 nghìn tấn, giảm 0,60% và luân chuyển được 115.799 nghìn tấn.km, giảm 0,97% so tháng trước. Mười tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 15.399 nghìn tấn, tăng 14,27% và luân chuyển được 1.168.465 nghìn tấn.km, cũng tăng 13,10%.

#### 5. Thương mại dịch vụ

Tháng 10/2023, nhiều hoạt động giảm giá, kích cầu tiêu dùng được các doanh nghiệp, nhà bán lẻ trên địa bàn triển khai nhằm tăng sức mua trên thị trường, nhất là dịp Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10. Do đó, các hoạt động trao đổi mua bán trên thị trường khá sôi động, nhất là các mặt hàng có xu hướng thị trường quà tặng trong dịp lễ 20/10. Hệ thống các siêu thị, cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện lợi, chợ truyền thống trên địa bàn tỉnh nguồn cung ổn định, giá cả các mặt hàng không biến động, thị trường không có hiện tượng thiếu hàng, sốt giá, hoạt động bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng đều tăng, cụ thể:

##### a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2023 ước đạt 7.333,84 tỷ đồng, tăng 0,62% so với tháng trước, và tăng 12,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất tăng 0,71% so tháng trước và tăng 15,36% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm may mặc tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 6,50% so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình duy trì ổn định và tăng 6,80% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng 0,96% so tháng trước và tăng 13,24% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng và giá xăng dầu điều chỉnh tăng...

*Cộng dồn 10 tháng*, tổng mức bán lẻ ước đạt 70.340 tỷ đồng, tăng 11,32% so cùng kỳ, trong đó: nhóm hàng lương thực thực phẩm tăng 12,51%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,82%; vật phẩm, văn hóa, giáo dục tăng 10,47%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 24,93%; phương tiện đi lại trừ ô tô (kể cả phụ tùng) tăng 12,38%; xăng, dầu các loại tăng 10,78%; đá quý, kim loại quý tăng 9,87%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 15,09%...

***b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:***

*Tháng 10/2023*: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.902,94 tỷ đồng, giảm (-0,49%) so với tháng trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 27,75 tỷ đồng, giảm (-5,84%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.068,55 tỷ đồng, giảm 1,23%; hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1.434 tr.đ (-2,65%) ; dịch vụ khác đạt 805,19 tỷ (-0,72%).

*Lũy kế 10 tháng*, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 18.980 tỷ đồng tăng khá (+12,14%) so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 10.410 tỷ đồng tăng (+10,08%), dịch vụ lưu trú đạt 278,87 tỷ đồng tăng cao (+34,38%); dịch vụ khác đạt 8.277,89 tỷ đồng cũng tăng (+14,10%) ; và du lịch lữ hành đạt 13,23 tỷ đồng cũng tăng (+147,87%) so với cùng kỳ.

**6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

*Tháng 10/2023*, giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung lương thực, thực phẩm, rau, quả dồi dào, giá cả không có biến động lớn. Riêng mặt hàng thóc gạo giá tăng do nhu cầu xuất khẩu; giá một số mặt hàng nhóm nhiên liệu năng lượng như xăng dầu, khí hóa lỏng có diễn biến tăng, giảm đan xen do tác động của giá thế giới. Tỉnh cũng kịp thời triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp về quản lý, điều hành để bình ổn giá, hạn chế những biến động của mặt bằng giá gây tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2023 tăng 0,31% so với tháng trước; tăng 7,49% so với tháng cùng kỳ và cũng tăng 7,01% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm 2022 CPI tăng 4,57%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng so với cùng kỳ, trong 11 nhóm hàng hoá, hầu hết các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ, trừ nhóm giao thông giảm 3,67% so với cùng kỳ và nhóm bưu chính viễn thông bình ổn, cụ thể một số nhóm hàng tăng cao:

*Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+6,51%)*: Trong đó, lương thực (+15,44%), Thực phẩm (+3,98%), Ăn uống ngoài gia đình (+7,80%).

*Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và Vật liệu xây dựng (+14,09%)* trong đó: nhóm nhà ở tăng 21,92%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,75% do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị của UBND tỉnh; điện và dịch vụ điện tăng 7,07% do giá điện được điều chỉnh tăng cùng với thời tiết nắng nóng, sản lượng điện tiêu thụ nhiều nên giá bình quân luôn ở mức cao; riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 11,04%.

*Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+5,57%):* Nhóm này tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng cao (+14,09%), trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến 14,05% do giá một số loại phụ liệu làm tóc tăng nên giá dịch vụ này cũng tăng theo; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 15,29% do chi phí tăng và nhu cầu làm đẹp ngày càng đa dạng....

*Có 06 nhóm hàng khác tăng nhưng ở mức thấp hơn:* Đồ uống, thuốc lá (+1,22%); May mặc, mũ nón, giày dép (+1,53); Thiết bị và đồ dùng gia đình (+4,13%); Giáo dục (+0,73%); Văn hoá giải trí và du lịch (+0,80%); Thuốc và dịch vụ y tế (+0,07%).

*Còn 02 nhóm:* Giao thông giảm (-3,67%); Bưu chính viễn thông, văn ản định, không biến động so với cùng kỳ.

*Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ:* Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới, giá vàng bình quân 10 tháng năm 2023 tăng 3,72%; trong khi Chỉ số giá USD cũng tăng 2,86% so với cùng kỳ.

## 7. Thu, chi ngân sách:

### a) Thu ngân sách:

*Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 10* ước đạt 1.100 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng 9.243 tỷ đồng, đạt 84,03% dự toán, giảm 8,54% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.993 tỷ đồng, đạt 83,27% dự toán, giảm 8,08% cùng kỳ năm trước.

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng thu</b>	<b>11.000</b>	<b>9.243</b>	<b>84,03</b>	<b>91,46</b>
I. Thu nội địa	9.600	7.993	83,27	91,95
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	255,9	67,62	79,74
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	1.309	96,97	105,83
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	1.571	72,53	97,03
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.869	103,87	117,96
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	1.249,8	89,27	88,42

*Cộng dồn 10 tháng đầu năm*, có một số khoản thu tăng so với cùng kỳ, như: Thu từ DN có vốn ĐTNN; Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Thu từ XSKT. Có 11 khoản thu đạt thấp hơn so với cùng kỳ, như: Thu từ DNNN; Thu từ CTN-NQD; Lệ phí trước bạ; Thuế TNCN; Phí và lệ phí; Thu tiền sử dụng đất; Thuế Bảo vệ môi trường; Tiền thuê đất; Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế; Thu khác ngân sách và Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác. Riêng thu Xuất nhập khẩu mới đạt 89,27% dự toán và thấp hơn so với cùng kỳ 11,58%.



**b) Chi ngân sách:**

Chi ngân sách tháng 10/2023 ước đạt 881,6 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng đạt 8.111,6 tỷ đồng, đạt 72,62% dự toán năm, và tăng 1,14% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 4.109 tỷ đồng bằng 66,28% dự toán năm, và tăng 3,67% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 42,38% tổng chi thường xuyên), đạt 1.741 tỷ bằng 70,21% dự toán, tăng 8,21%; chi sự nghiệp y tế 276,8 tỷ đồng bằng 54,51% dự toán và tăng 9,83%; chi quản lý hành chính 787,9 tỷ đồng, đạt 78,57% dự toán và tăng 2,88% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 2.841 tỷ đồng đạt 78,57% dự toán và tăng 2,88% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 1.142 tỷ, đạt 80,11% dự toán và giảm 10,35% so cùng kỳ.

**Chi ngân sách nhà nước địa phương**

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ/ năm 2022
<b>Tổng chi</b>	<b>11.169</b>	<b>8.111,6</b>	<b>72,62</b>	<b>101,14</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	6.968,7	71,53	103,31
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	2.841	84,83	103,61
2. Chi thường xuyên	6.198,9	4.108,9	66,28	103,67
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	411	47,48	118,46
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	1.741,6	70,21	108,21
+ Sự nghiệp y tế	507,8	276,8	54,51	109,83
+ Quản lý hành chính	1.002,8	787,9	78,57	102,88
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	1.142,9	80,11	89,65

**8. Hoạt động ngân hàng:**

Trong tháng, hoạt động của các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, chấp hành tốt quy định về lãi suất của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn và tăng trưởng dư nợ tín dụng, cụ thể:

*Về huy động vốn:* Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 10/2023 ước đạt 64.650 tỷ đồng, tăng 5,0% so đầu năm và tăng 1,31% so với tháng trước; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 6.100 tỷ đồng, tăng 1,1% so đầu năm và chiếm 9,43% tổng nguồn vốn huy động.

*Hoạt động cho vay:* Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 10 ước đạt 94.400 tỷ đồng, tăng 10,0% so đầu năm và tăng 1,47% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 69.700 tỷ đồng, tăng 11,4% so đầu năm, tăng 1,52% so tháng trước và chiếm 73,8%/ tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 24.700 tỷ đồng,

tăng 6,0% so đầu năm, tăng 1,1% so với tháng trước và chiếm 26,2%/tổng dư nợ. Nợ xấu chiếm 0,70% tổng dư nợ, giảm so với tỷ lệ 0,71% tháng trước.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.899 tỷ, tăng 4,0% so với đầu năm, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.469 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.612 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.817 tỷ.

## **9. Tình hình văn xã:**

### **a) Lao động, giải quyết việc làm, và xã hội.**

*Hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động:* Trong tháng 10 đã tư vấn việc làm và học nghề cho 2.405 lao động, hỗ trợ học nghề cho 05 người, với số tiền 32 triệu đồng; thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp cho 1.467 người; quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng cho 1.629 người với tổng số tiền 35.821,276 triệu đồng.

*Công tác quản lý lao động người nước ngoài:* Trong tháng, chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài cho 202 lao động (*cấp mới 162, cấp lại 10, gia hạn cho 30*) và có 33 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 104 người lao động nước ngoài.

*Công tác dạy nghề:* Trong tháng, các Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh được 949 người (trong đó: Cao đẳng: 10 người, Trung cấp: 792 người, Sơ cấp: 147 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 436 người (trong đó: Trung cấp 93 người, Sơ cấp 343 người). Lưu lượng đang đào tạo: 7.534 người (Cao đẳng: 832 người, Trung cấp: 4.635 người, Sơ cấp: 2.067 người). Thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn cho 11 lớp với số lượng 385 người.

Trong tháng 10 chi trả trợ cấp thường xuyên cho 7.807 ĐTCS, với số tiền 17.511 triệu đồng, lũy kế 144.461 triệu đồng. Trợ cấp một lần cho 95 lượt ĐTCS, với số tiền 750 triệu đồng, lũy kế 739 lượt ĐTCS với số tiền 6.675 triệu đồng.

Cấp thẻ BHYT: người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm là 18.176 thẻ (tăng 134 thẻ). Trong đó: người thuộc hộ nghèo: 1.782 thẻ; Người thuộc hộ cận nghèo: 4.639 thẻ; Người thuộc hộ nghèo tỉnh: 3.435 thẻ; Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình: 8.320 thẻ.

### **b) Hoạt động y tế.**

*Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:* trên địa bàn tỉnh, trong tháng không ghi nhận ca mắc Covid-19. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.332 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc bệnh tay chân miệng trong tháng là 290 ca, tăng 47 so với tháng trước. không có tử vong. Lũy kế từ đầu năm có 1.155 ca, tăng 338 ca (tăng 41,37%) so với cùng kỳ năm 2022 (817 ca); Số ca mắc bệnh SD/SXHD trong tháng 158 ca, giảm 79 ca (giảm 33,33%) so với tháng, không có ca tử vong. Lũy kế từ đầu năm có 1.259 ca giảm 8.371 ca (giảm 86,93%) so với cùng kỳ năm 2022 (9.630 ca).

Tình hình dịch bệnh đau mắt đỏ trên địa bàn tỉnh, trong tháng 10 có số ca mắc cao, 26.581 ca (trong đó ở các trường học là 25.897 ca). Sở Y tế đã tăng cường

công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe để nâng cao ý thức phòng bệnh, quản lý các ca bệnh, phát hiện sớm, xử lý kịp thời, hạn chế dịch bệnh lây lan;

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai thường xuyên do đó không xảy ra vụ ngộ độc nào.

### **c) An toàn giao thông:**

Trong tháng 10/2023 (từ ngày 16/9/2023-15/10/2023) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ<sup>2</sup> tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 22 người và bị thương 15 người. So với tháng cùng kỳ, năm 2023 tăng cả 03 tiêu chí số vụ tăng 28 vụ, số người chết cũng tăng 20 người và số người bị thương tăng 14 người. Cộng dồn 10 tháng năm 2023 đã xảy ra 140 vụ tai nạn giao thông, làm chết 98 người, và 60 người bị thương. Số lũy kế so với cùng kỳ năm trước đều tăng về cả 03 tiêu chí: số vụ tăng (+88vụ), số người chết tăng (+74người) và số người bị thương cũng tăng (+23). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ....

### **d) Hoạt động văn hoá, thể thao:**

Trong tháng 10/2023, Ngành văn hoá, thể thao tỉnh tập trung tuyên truyền về kỷ niệm ngày phòng cháy chữa cháy 4/10; hưởng ứng chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn năm 2023; sự kiện “Ngày Tây Ninh tại Hà Nội” hưởng ứng Kỷ niệm 69 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2023); 32 năm Ngày quốc tế Người cao tuổi (01/10/2023)...

Trong tháng tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá di tích lịch sử-văn hóa và danh lam thắng cảnh trên Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh với chủ đề “Địa điểm lưu niệm trường nội trú Hoàng Lê Kha”; Xây dựng kế hoạch, đề cương, maket triển lãm Kỷ niệm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11 và chương trình giáo dục thông qua Di sản văn hóa. Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian (dân ca, dân vũ, dân nhạc ) các dân tộc thiểu số (Chăm, Khmer, Mường); kiểm kê, sưu tầm tư liệu hoá di sản truyền thống thuộc chương trình mục tiêu quốc gia “Xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025” (năm 2023).

*Hoạt động thể thao:* Phối hợp với các đơn vị tổ chức 04 giải thể thao: Giải vô địch Bóng Rổ 3x3 các CLB tỉnh, Giải vô địch Bóng chuyền tỉnh; Giải vô địch Bóng chuyền hơi tỉnh; Giải Vô địch Thể dục dưỡng sinh các CLB tỉnh. Cử 90 vận động viên tham gia 05 giải thi đấu các giải cụm, quốc gia, kết quả đạt 21 huy chương, gồm 05 HCV, 04 HCB và 12 HCD. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 215 vận động viên (32 VĐV Tuyển, 159 VĐV Trẻ, 24 VĐV năng khiếu).

*Lĩnh vực du lịch:* Tổ chức thành công sự kiện “Ngày Tây Ninh tại Hà Nội” hưởng ứng Kỷ niệm 69 năm Ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2023) vào 02 ngày 07/10 và 08/10 tại Thủ đô Hà Nội, qua đó thắt chặt mối quan hệ giữa

<sup>2</sup> So với tháng trước (9.2023) tăng cả 03 tiêu chí, số vụ tăng 09 vụ; số người chết tăng 05 người và số người bị thương tăng 06 người.

thủ đô Hà Nội và tỉnh Tây Ninh trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, đồng thời góp phần giới thiệu, quảng bá hình ảnh, quê hương, con người, nét độc đáo về văn hóa, tiềm năng, lợi thế đầu tư, phát triển thương mại - dịch vụ, sản phẩm du lịch của Tây Ninh... đến với người dân thủ đô Hà Nội nói riêng, người dân cả nước và du khách quốc tế nói chung; tạo dấu ấn, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, thu hút đầu tư của tỉnh.

*Khách du lịch tháng 10/2022<sup>3</sup>* tham quan các khu, điểm du lịch đạt 230.000 lượt, tăng 52,3% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch đạt 112 tỷ đồng, tăng 47,4% so cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng Khách tham quan các khu, điểm du lịch đạt 4.495.000 lượt, tăng 12,1% so cùng kỳ, đạt 89,9% so kế hoạch; tổng doanh thu du lịch đạt 1.895 tỷ đồng, tăng 51% so cùng kỳ, đạt 105,3% so kế hoạch.

***e) Thiệt hại thiên tai:***

Từ ngày 16/9 đến 15/10/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra Trong tháng xảy ra 01 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm tốc mái 01 căn nhà cấp 4. Ước thiệt hại khoảng 5 triệu đồng. Lũy kế 10 tháng năm 2023, xảy ra 11 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm sập 05 căn nhà, 118 nhà bị tốc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bấp)... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 2.917,5 triệu đồng.

***g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:***

Trong tháng 10/2023 (từ ngày 16/9/2023 đến 15/10/2023), trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ nổ nào trên địa bàn tỉnh, cũng không xảy ra các vấn đề nổi cộm về môi trường ở địa phương, nhưng xảy ra 01 vụ cháy xe khách thiệt hại về tài sản khoảng 01 tỷ đồng, không có thiệt hại về người.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tháng 10 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

***Nơi nhận:***

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP và KV;
- BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**

<sup>3</sup> Số liệu từ báo cáo số 303/BC-SVHTTDL ngày 13/10/2023 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch.



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Tháng 10 năm 2023

### NÔNG NGHIỆP – LÂM NGHIỆP

Diện tích gieo trồng



50.063 ha

↑ 1,03%

**LÚA VỤ HÈ THU – ha**

Tính đến ngày 13/10

So với cùng kỳ

↑ 1,03%

Diện tích thu hoạch



50.063 ha

### Tình hình chăn nuôi

(Tháng 10/2023-% ↑ ↓ so với cùng kỳ)

↓ 0,91%



Đàn trâu  
9.287 con

↑ 1,16%



Đàn bò  
97.942 con

↑ 11,33%



Đàn heo thịt  
201.572 con

↑ 14,09%



Gia cầm  
10.852 ngàn con

Diện tích rừng trồng mới (ha)

539



↑ 155,60%  
So với 10T/2022

Sản lượng gỗ lâm nghiệp

198,8  
nghìn ste

↑ 2,25%  
So với 10T/2022

Củ khai thác



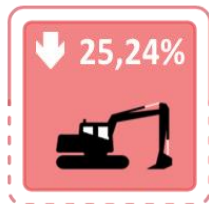
43,2  
nghìn M<sup>3</sup>

↑ 2,06%  
So với 10T/2022

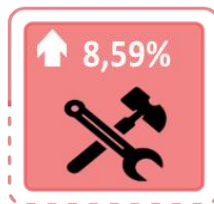
Gỗ khai thác

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

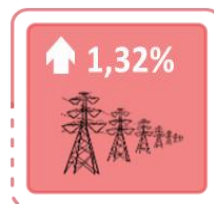
### TOÀN NGÀNH



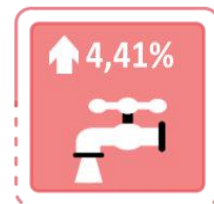
Khai  
khoáng



Chế biến,  
chế tạo



Sản xuất &  
phân phối điện



Cung cấp nước  
& xử lý rác thải,  
nước thải

## SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

162.204  
Đường các loại (Tấn)  
↑47,90%



64.611  
Giày các loại  
(1000 đôi)  
↑0,08%

1.026.897  
Bột mì (Tấn)  
↑1,66%



162.828  
Quần áo các loại  
(1000 cái)  
↓0,56%

903.065  
Xi măng (Tấn)  
↓4,41%



4.723  
Điện thương phẩm  
(Triệu KWh)  
↑ 3,09%

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
**89.321 tỷ đồng** ↑ **11,49%** so cùng kỳ

Bán lẻ



**70.340**

↑ **11,32%**

Lưu trú ăn uống



**10.689**

↑ **10,61%**

Du lịch, lữ hành



**13**

↑ **147,87%**

Dịch vụ khác



**8.278**

↑ **14,10%**

## VẬN TẢI

### Vận tải hành khách



### Vận chuyển

26.559 nghìn HK ↑ **29,01%**

### Luân chuyển

1.410.111 nghìn HK.km ↑ **11,49%**

### Doanh thu

**1.673** tỷ đồng ↑ **42,61%**

### Vận chuyển

15.399 nghìn tấn ↑ **14,27%**

### Luân chuyển

1.168.645 nghìn tấn.km ↑ **13,10%**

### Doanh thu

**2.179** tỷ đồng ↑ **15,54%**

### Vận tải hàng hóa



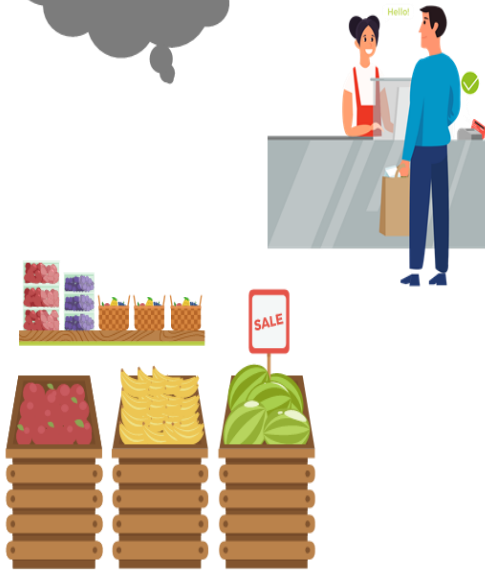


## CHỈ SỐ GIÁ

CPI so với cùng kỳ

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

↑ 4,57%



### CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

↑ 2,86%



↑ 3,72%

### CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

## NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

9.243

▼ 8,54%



**TỔNG THU**

8.112

▲ 1,14%



**TỔNG CHI**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng báo cáo

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>144.704</b>	<b>145.650</b>	<b>100,65</b>
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.553	50.063	101,03
Lúa mùa	47.620	47.902	100,59
<b>Các loại cây khác</b>			
Ngô	4.978	5.136	103,16
Khoai lang	9	3	32,61
Sắn/Khoai mì	54.593	57.916	106,09
Mía	6.255	7.175	114,70
Lạc (đậu phộng)	3.290	2.897	88,04
Rau, đậu các loại	22.824	23.299	102,08
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Hè thu)</b>			
Lúa	49.553	50.063	101,03
Ngô	1.225	1.275	104,02
Khoai lang	2	1	50,00
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	502	228	45,41
Rau, đậu các loại	8.050	8.109	100,73

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 9 2023 so với tháng 9 2022	Ước tính tháng 10 2023 so với tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2023 so với tháng 10 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>118,60</b>	<b>97,58</b>	<b>116,91</b>	<b>108,27</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>77,18</b>	<b>115,12</b>	<b>91,98</b>	<b>74,76</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	77,18	115,12	91,98	74,76
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>119,41</b>	<b>97,47</b>	<b>117,50</b>	<b>108,59</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	136,95	88,25	111,38	112,49
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	132,47	97,34	137,02	120,96
Sản xuất trang phục	109,60	98,31	109,52	98,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,64	98,19	108,89	100,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,52	97,01	68,47	82,36
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106,20	99,31	125,62	85,84
In, sao chép bản ghi các loại	98,86	98,54	107,04	108,72
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,69	115,91	89,00	85,12
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	149,97	107,73	146,76	87,75
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,71	101,28	124,40	108,65
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,64	103,78	94,48	95,59
Sản xuất kim loại	57,43	109,06	72,90	53,93
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	124,78	97,85	137,17	122,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	129,45	121,92	100,75	96,94
Sản xuất thiết bị điện	124,78	98,84	170,89	118,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	85,83	128,87	93,45	107,40
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	76,82	102,85	68,31	77,68
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,02	97,33	107,37	131,91
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,72	92,21	112,32	124,61
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>102,90</b>	<b>99,85</b>	<b>108,00</b>	<b>101,32</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,91</b>	<b>100,09</b>	<b>95,85</b>	<b>104,41</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,94	99,05	101,62	102,17
Thoát nước và xử lý nước thải	95,68	97,24	89,02	87,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,75	101,52	97,20	114,28
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10 2023 so với tháng 10 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Bột mì	Tấn	113.908	110.526	1.026.897	114,65	101,66
Đường các loại	Tấn	24.288	12.575	162.204	72	147,90
Giày các loại	1000 đôi	6.671	6.565	64.611	112,38	100,08
Quần áo các loại	1000 cái	16.306	16.097	162.828	101,87	99,44
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.345	7.446	81.838	116,07	100,92
Gạch các loại	1000 viên	58.659	59.350	574.019	100,25	98,74
Clanke Poolan	Tấn	84.376	85.630	800.095	104,90	113,84
Xi măng	Tấn	81.565	84.650	903.065	94,48	95,59
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	506	510	4.723	118,09	103,09
Điện sản xuất	Triệu Kwh	148	145	1.583	103,50	100,05
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.037	1.027	10.414	102,09	101,64
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.916	7.950	75.846	113,93	117,78

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 10 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>395.034</b>	<b>405.401</b>	<b>3.435.227</b>	<b>75,01</b>	<b>98,74</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>329.744</b>	<b>338.201</b>	<b>2.868.644</b>	<b>73,98</b>	<b>95,07</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	81.820	84.150	639.294	78,63	94,65
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>37.500</i>	<i>38.400</i>	<i>355.152</i>	<i>88,79</i>	<i>93,82</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	60.220	62.881	588.945	58,93	68,33
Vốn nước ngoài (ODA)	17.264	17.500	105.285	39,69	120,22
Xổ số kiến thiết	170.440	173.670	1.535.120	85,28	110,26
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>65.290</b>	<b>67.200</b>	<b>566.583</b>	<b>80,73</b>	<b>122,67</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	65.290	67.200	566.583	80,73	122,67
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10.531</i>	<i>11.230</i>	<i>113.957</i>	<i>89,73</i>	<i>34,98</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10 2023 so với tháng 10 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7.288.490</b>	<b>7.333.846</b>	<b>70.340.202</b>	<b>112,60</b>	<b>111,32</b>
Lương thực, thực phẩm	2.621.033	2.639.532	25.326.679	115,36	112,51
Hàng may mặc	356.397	360.916	3.557.622	106,50	107,67
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	526.839	527.092	5.179.707	106,80	109,82
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.588	73.413	727.759	106,41	110,47
Gỗ và vật liệu xây dựng	847.373	846.780	7.916.337	115,53	113,33
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	72.215	73.459	662.774	123,41	124,93
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	359.188	361.169	3.461.552	111,82	112,38
Xăng, dầu các loại	1.023.005	1.032.870	9.718.936	113,24	110,78
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	163.290	167.034	1.614.001	104,91	106,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	925.477	928.550	8.985.744	109,22	108,62
Hàng hóa khác	179.695	178.544	1.742.950	113,05	109,87
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	140.391	144.485	1.446.141	112,06	115,09

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	<b>Triệu đồng</b>				
	Thực hiện tháng 9 2023	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10 2023 so với tháng 10 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.912.297</b>	<b>1.902.945</b>	<b>18.980.522</b>	<b>109,75</b>	<b>112,14</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.111.352</b>	<b>1.096.316</b>	<b>10.689.396</b>	<b>110,01</b>	<b>110,61</b>
Dịch vụ lưu trú	29.480	27.758	278.878	114,29	134,38
Dịch vụ ăn uống	1.081.873	1.068.558	10.410.518	109,90	110,08
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.473</b>	<b>1.434</b>	<b>13.236</b>	<b>165,20</b>	<b>247,87</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>799.472</b>	<b>805.195</b>	<b>8.277.890</b>	<b>109,33</b>	<b>114,10</b>

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10.2023 so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	10 tháng năm
					báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>116,19</b>	<b>107,49</b>	<b>107,01</b>	<b>100,31</b>	<b>104,57</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,32	110,90	110,01	101,00	106,51
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	136,05	117,55	115,81	100,85	115,44
Thực phẩm	122,29	107,49	106,66	100,98	103,98
Ăn uống ngoài gia đình	134,97	115,57	114,97	101,13	107,80
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	101,75	100,00	101,22
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,17	101,01	100,00	101,53
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,96	116,61	115,96	100,74	114,09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	104,30	103,01	100,00	104,13
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,08	100,00	100,07
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,97	103,79	104,45	98,55	96,33
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,64	100,64	100,00	100,73
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	102,88	100,27	100,27	100,00	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	100,72	99,89	100,00	100,80
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,02	106,70	106,29	100,00	105,57
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>146,92</b>	<b>109,26</b>	<b>105,94</b>	<b>100,46</b>	<b>103,72</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>106,05</b>	<b>102,37</b>	<b>102,04</b>	<b>101,19</b>	<b>102,86</b>

## 10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>360.259</b>	<b>4.015.452</b>	<b>93,63</b>	<b>107,07</b>	<b>125,98</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>123.347</b>	<b>1.672.962</b>	<b>83,63</b>	104,88	<b>142,61</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	73	760	101,11	65,58	78,25
Đường bộ	123.273	1.672.203	83,62	104,91	142,67
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>220.669</b>	<b>2.179.430</b>	<b>99,85</b>	<b>108,52</b>	<b>115,54</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	220.669	2.179.430	99,85	108,52	115,54
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.157</b>	<b>142.225</b>	<b>99,69</b>	<b>101,38</b>	<b>126,76</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>2.087</b>	<b>20.834</b>	<b>99,84</b>	<b>133,84</b>	<b>131,58</b>



## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.309</b>	<b>26.559</b>	<b>85,98</b>	<b>106,11</b>	<b>129,01</b>
Đường thủy nội địa	5	58	101,54	47,29	48,66
Đường bộ	2.304	26.501	85,95	106,41	129,48
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>149.317</b>	<b>1.410.111</b>	<b>88,73</b>	<b>107,08</b>	<b>111,49</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	61	101,54	89,35	97,71
Đường bộ	149.311	1.410.050	88,73	107,08	111,49
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.530</b>	<b>15.399</b>	<b>99,40</b>	<b>109,45</b>	<b>114,27</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.530	15.399	99,40	109,45	114,29
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>115.799</b>	<b>1.168.645</b>	<b>99,03</b>	<b>109,29</b>	<b>113,10</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	115.799	1.168.645	99,03	109,29	113,10
Hàng không					

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 10 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2023	Tháng 10/2023 so với tháng 9/2023 (%)	Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	31	140	140,91	1.033,33	269,23
Đường bộ	31	140	140,91	1.033,33	269,23
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	22	98	129,41	1.100,00	408,33
Đường bộ	22	98	129,41	1.100,00	408,33
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	15	60	166,67	1.500,00	162,16
Đường bộ	15	60	166,67	1.500,00	162,16
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	7	50,00	-	116,67
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	0,00	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.000	6.151	990,10	-	183,50

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 10/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>11.000.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>9.243.494</b>	<b>84,03</b>	<b>91,46</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.600.000</b>	<b>985.000</b>	<b>7.993.658</b>	<b>83,27</b>	<b>91,95</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	25.000	255.935	67,62	79,74
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	19.500	211.734	62,92	77,66
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	5.500	44.201	105,24	91,45
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	191.300	1.309.093	96,97	105,83
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	295.000	1.571.303	72,53	97,03
4 Lệ phí trước bạ	437.000	25.500	320.717	73,39	60,80
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	3.000	20.561	120,95	130,93
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	75.000	929.212	80,10	77,52
9 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	32.000	309.882	68,86	85,10
10 Thu phí, lệ phí	450.000	36.000	406.476	90,33	87,33
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	60.000	657.315	73,04	72,90
10 Thu tiền thuê đất	230.000	8.000	85.807	37,31	57,70
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	4.000	21.908	99,58	131,68
12 Thu khác ngân sách	235.000	20.000	231.695	98,59	91,99
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	1.497	74,85	0,00
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000		2.649	132,45	6,87
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	210.000	1.869.608	103,87	117,96
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.400.000</b>	<b>115.000</b>	<b>1.249.836</b>	<b>89,27</b>	<b>88,42</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 10/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.169.731</b>	<b>881.636</b>	<b>8.111.681</b>	<b>72,62</b>	<b>101,14</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.742.949</b>	<b>809.066</b>	<b>6.968.715</b>	<b>71,53</b>	<b>103,31</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.349.426</b>	<b>261.304</b>	<b>2.841.161</b>	<b>84,83</b>	<b>103,61</b>
1 Chi đầu tư cho các dự án	3.116.867	261.304	2.563.602	82,25	98,99
Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232.559	-	277.559	119,35	181,90
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>6.198.923</b>	<b>546.762</b>	<b>4.108.916</b>	<b>66,28</b>	<b>103,67</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	70.746	411.128	47,48	118,46
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	11.792	62.551	47,16	101,81
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	220.132	1.741.655	70,21	108,21
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	56.135	276.804	54,51	109,83
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	9.658	72.807	65,37	105,69
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	5.412	27.541	44,27	112,66
9 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	3.483	21.104	59,23	100,88
10 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.971	17.087	39,49	103,31
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	45.364	378.303	73,95	73,48
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	82.273	787.982	78,57	102,88
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	35.343	296.692	76,95	109,84
12 Chi khác ngân sách	59.631	2.453	15.264	25,60	132,59
<b>III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		-	<b>340</b>	-	-
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	-	-	-	-
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>193.600</b>	<b>1.000</b>	<b>15.209</b>	<b>7,86</b>	-
<b>VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-	-	-	-	-
<b>VII Chi trả nợ gốc</b>		-	<b>3.089</b>	-	-
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.426.782</b>	<b>72.570</b>	<b>1.142.966</b>	<b>80,11</b>	<b>89,65</b>

### 13. Một số chỉ tiêu về huy động tiền gửi và cho vay tháng 10/2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 9/2023 (tỷ đồng)	Ước tháng 10/2023 (tỷ đồng)	Tăng/giảm tháng 10/2023 so tháng 9/2023 (%)	Tăng/giảm tháng 10/2023 so tháng 12/2022 (%)
<b>I</b>	<b>Huy động vốn</b>	<b>63.817</b>	<b>64.650</b>	<b>1,31</b>	<b>5,0</b>
	Tr.đ huy động trên 12 tháng	5.911	6.100	3,20	1,1
<b>II</b>	<b>Dư nợ</b>	<b>93.029</b>	<b>94.400</b>	<b>1,47</b>	<b>10,0</b>
1	Dư nợ ngắn hạn	68.659	69.700	1,52	11,4
2	Dư nợ trung và dài hạn	24.370	24.700	1,35	6,0
3	Tỷ lệ nợ xấu so với tổng dư nợ (%)	0,71	0,70		
<b>III</b>	<b>Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn</b>	<b>22.556</b>	<b>22.899</b>	<b>1,52</b>	<b>4,0</b>
1	Cho vay nông nghiệp nông thôn	12.346	12.469	1,00	5,5
2	Cho vay xuất khẩu	1.584	1.612	1,77	-25,7
3	Cho vay Hỗ trợ DN vừa và nhỏ.	8.627	8.817	2,20	9,8